Phụ lục I

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ, CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2021 CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG KON TUM

I. Ngành Giáo dục Mầm non, trình độ cao đẳng hệ chính quy

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển
1.	Giáo dục Mầm non	51140201	**135**	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu hệ số 2 (Đọc, Kể diễn cảm, Hát) (M06) Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu hệ số 2 (Đọc, Kể diễn cảm, Hát) (M07)

II. Các ngành/nghề GDNN trình độ cao đẳng hệ chính quy

TT	Tên ngành/nghề đào tạo	Mã ngành/ nghề	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển
1.	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính*	6480102	30	Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)
2.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*	6510303	30	
3.	Chế tạo thiết bị cơ khí*	6520104	30	
4.	Công nghệ ô tô	6510216	30	
5.	Kế toán	6340301	30	Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)
6.	Lâm sinh	6620202	40	Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Sinh học, Hóa học (B00) Toán, Sinh học, Địa lý (B02) Toán, Sinh học, Ngữ văn (B03)
7.	Chăn nuôi	6620119	40	
8.	Tiếng Anh du lịch	6220203	35	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09) Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15)
9.	Công tác xã hội	6760101	40	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý (C00) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15)
10.	Dịch vụ pháp lý	6380201	30	
11.	Quản trị văn phòng	6340403	30	
12.	Điều dưỡng	6720301	30	Toán, Hóa, Sinh (B00)
13.	Dược	6720201	30	
	Tổng cộng:		**425**	

III. Các ngành/nghề GDNN trình độ trung cấp hệ chính quy

TT	Tên ngành/nghề đào tạo	Mã ngành/ nghề	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển
1.	Trồng trọt*	5620110	25	Toán, Sinh lớp 9 (hoặc lớp 12)
2.	Lâm sinh	5620202	25	
3.	Chăn nuôi - Thú y	5620120	25	
4.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*	5510303	25	Toán, Lý lớp 9 (hoặc lớp 12) Toán, Văn lớp 9 (hoặc lớp 12)
5.	Chế tạo thiết bị cơ khí*	5520104	25	
6.	Kế toán doanh nghiệp	5340302	25	
7.	Hành chính văn phòng	5320305	25	Toán, Văn lớp 9 (hoặc lớp 12)
8.	Pháp luật	5380101	25	Toán, Lý lớp 9 (hoặc lớp 12) Toán, Văn lớp 9 (hoặc lớp 12)
9.	Công nghệ ô tô	5510216	45	
10.	Điện công nghiệp	5520227	30	
11.	Vận hành điện trong nhà máy thủy điện	5520251	40	
12.	Cắt gọt kim loại	5520121	10	
13.	Hàn	5520123	20	
14.	May thời trang	5540205	40	
	Tổng cộng:		**385**	

Ghi chú: *******Ngành/nghề trọng điểm quốc gia*.